CÔNG TY CP QUỐC TẾ SƠN HÀ

Số: 145.../2016/CV-SHI

"Báo cáo tài chính kiểm toán giữa niên độ năm 2016"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty: Công ty CP Quốc tế Sơn Hà
Mã chứng khoán: **SHI**
Địa chỉ trụ sở chính: Lô CN1 Cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Điện thoại: 84-4-62656566 Fax: 84-4-62656588

Người thực hiện công bố thông tin: Đàm Quang Hùng
Địa chỉ: Lô CN1 Cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Điện thoại: 84-4-62656566 Fax: 84-4-62656588

Loại thông tin công bố: □24h □72h □ Yêu cầu □Bất thường √Định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*):

- Công ty CP Quốc tế Sơn Hà công bố Báo cáo tài chính tổng hợp kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán giữa niên độ năm 2016.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 12/08/2016 tại đường dẫn www.sonha.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như đề gửi;
- Lưu HCNS.

Người thực hiện công bố thông tin

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đàm Quang Hùng

(*): - Đối với công bố thông tin Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh /Giấy phép thành lập và hoạt động/...; Điều lệ; Quy chế Quản trị Công ty ***có thay đổi/điều chỉnh***, cần ***nêu rõ nội dung các thay đổi/điều chỉnh*** so với lần công bố thông tin trước;

- Đối với trường hợp đính chính hoặc thay thế thông tin đã công bố, cần ***giải trình rõ nguyên nhân đính chính hoặc thay thế***.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 - 5
3.	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	6 - 7
4.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	8 - 11
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	12
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	13 - 14
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	15 - 61

****

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà tiền thân là Công ty TNHH Cơ Kim khí Sơn Hà, được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 070376 ngày 23 tháng 11 năm 1998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty chuyển đổi sang mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 30 tháng 10 năm 2007 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100776445 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp cùng ngày.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã mười bốn (14) lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh để phù hợp với tình hình hoạt động của Công ty, trong đó lần đăng ký thay đổi thứ mười bốn (14) ngày 18 tháng 11 năm 2015.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Lô CN1 cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội
- Điện thoại : (04) 62 65 65 66
- Fax : (04) 62 65 65 88

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Thanh Hóa	Số 50, đường Lê Đình Chinh, thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Nghệ An	Số 381, khối Tân Phú, phường Hòa Hiếu, thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Ninh Bình	Số 64, đường Trần Hưng Đạo, phố Bình Hà, phường Ninh Khánh, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình
Chi nhánh Hải Dương	Thôn Tiền, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương
Chi nhánh Xuân Mai	Thôn Yên Kiện, xã Đông Dương, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Sóc Sơn	Thôn Xuân Sơn, xã Trung Giã, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Thái Nguyên	Xóm 8, xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên
Chi nhánh Tuyên Quang	Thôn Hợp Hòa 2, xã Lưỡng Vượng, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang
Chi nhánh Phú Thọ	Khu 4, phường Vân Phú, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ
Chi nhánh Vinh	Xóm 14 Nghi Kim, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Quảng Bình	Thôn 7, xã Lý Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình
Chi nhánh Cẩm Phả	Tổ 1, khu Trung Sơn 2, phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Hà Tĩnh	Quốc lộ 1A, xóm Tân Phú, xã Thạch Trung, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh Vĩnh Phúc	Đường Nguyễn Tất Thành, Khu tái định cư Hán Lữ, Phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
Chi nhánh Sơn La	(Cạnh cổng nhà máy xi măng Chiềng Sinh), đường Lê Duẩn, Tổ 4, phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Chi nhánh Hòa Bình	Km 4, phố Ngọc, xã Trung Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
Chi nhánh Bắc Giang	Số nhà 83, thông Dục Quang, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang
Chi nhánh Thái Bình	Thôn Lê Lợi 1, xã Đông Xuân, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Thanh Hóa 2	Thôn Tân Quý, xã Hoằng Quý, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Đà Nẵng	Lô số A-212 A-214 Phạm Hùng, KDC Nam Cầu Cẩm Lệ, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Hà Nam	Thửa đất số 19, tờ bản đồ số p110 phường Quang Trung, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Bắc Ninh	Km2 đường Trần Hưng Đạo, phường Đại Phúc, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
Chi nhánh Cao Bằng	Tổ 11 Thâm Hoắng I, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
Chi nhánh Quốc Oai	Bên cạnh cây xăng, Cửa Sâu, thông Đồng Lư, xã Đồng Quang, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Quảng Trị	Thửa đất số 396, thôn Phước Mỹ, xã Triệu Giang, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị
Chi nhánh Nam Định	Km 3,5 đường S2, xã Nghĩa An, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định
Chi nhánh Hưng Yên	Km 12, thôn Yên Lịch, xã Dân Tiến, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Yên Bái	Km 10, tổ 4, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái
Chi nhánh Lào Cai	Nhà ông Vinh, đường N4 và E13 tiểu Khu đô thị số 4, phường Bắc Cường, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Thu gom rác thải không độc hại; thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Sản xuất gỗ nội thất (bàn ghế, tủ, tủ bếp);
- Sản xuất các sản phẩm thiết bị nhà bếp; sản xuất các loại thiết bị lọc nước; bán buôn phân bón; mua bán các sản phẩm năng lượng mới như năng lượng mặt trời, năng lượng gió;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán các sản phẩm thiết bị nhà bếp; mua bán các loại thiết bị lọc nước; bán buôn phân bón; mua bán các sản phẩm năng lượng mới như năng lượng mặt trời, năng lượng gió;
- Khai thác, sản xuất, mua bán, chế biến sản phẩm đá tự nhiên, đá dung trong xây dựng;
- Dịch vụ vận chuyển hành khách du lịch bằng xe ô tô; dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe ô tô; đại lý giao nhận và đại lý vận tải hàng hoá;
- Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục mầm non; giáo dục tiểu học; giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; giáo dục nghề nghiệp: dạy nghề cơ khí, điện, điện tử, điện lạnh, ngoại ngữ, tin học (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn;
- Sản xuất đồ điện dân dụng; sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung;
- Khai thác và thu gom than cứng; khai thác và thu gom than non; khai thác quặng sắt; khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp;
- Vệ sinh chung nhà cửa; vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; dịch vụ hành chính và văn phòng tổng hợp;
- Sản xuất sắt, thép, gang; đúc sắt, thép;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng; sản xuất bao bì bằng gỗ; sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;

- Xây dựng công trình công ích;
- Đại lý du lịch; điều hành tua du lịch; dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Sản xuất linh kiện điện tử; sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; bán buông giường tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); bán buôn các loại máy công cụ dùng cho mọi loại vật liệu; bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh./.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Lê Vĩnh Sơn	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2013
Ông Lê Hoàng Hà	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2013
Ông Lê Văn Ngà	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2013
Ông Phan Thuế Ruệ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2013
Ông Vi Công Khanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2013
Ông Đàm Quang Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2013

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Nguyễn Bá Thị Hợp	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 5 năm 2016
Ông Nguyễn Văn Lương	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2016
Bà Đào Thị Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2016
Bà Nguyễn Thị Hồng Luyến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2015

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Lê Hoàng Hà	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2010
Ông Đàm Quang Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 10 năm 2007
Bà Trần Kim Dung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2016
Bà Phạm Thị Thanh Hà	Phó Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2016
Ông Đặng Quốc Huy	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2012
Bà Trịnh Thị Khanh	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2015

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Vĩnh Sơn - Chủ tịch HĐQT (tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2014).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng quản trị,

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Lê Vĩnh Sơn
Chủ tịch
Ngày 11 tháng 8 năm 2016

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 2 Truong Son St., W. 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 389/2016/BCTC-KTTV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 11 tháng 8 năm 2016, từ trang 8 đến trang 61, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội

M.S.C.N: 0300449815-002-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C TẠI HÀ NỘI

Phạm Quang Huy
Phó Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1409-2013-008-1
Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.300.331.896.543**	**1.169.336.578.613**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**32.373.798.435**	**34.147.844.093**
1.	Tiền	111		32.373.798.435	34.147.844.093
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**25.440.108.200**	**-**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	24.490.108.200	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	950.000.000	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**511.070.117.871**	**477.352.652.470**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	320.364.217.589	404.608.462.856
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	33.350.587.813	12.531.169.959
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	82.905.322.264	19.172.723.182
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	81.290.057.218	46.462.602.607
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(6.992.862.015)	(6.206.420.304)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.8	152.795.002	784.114.170
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.9**	**689.099.549.252**	**627.914.230.843**
1.	Hàng tồn kho	141		689.099.549.252	637.512.432.506
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(9.598.201.663)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**42.348.322.785**	**29.921.851.207**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	8.554.472.279	5.595.518.067
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		33.793.850.506	24.326.333.140
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**612.121.102.281**	**616.609.281.319**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**7.165.711.332**	**7.165.711.332**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	7.165.711.332	7.165.711.332
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**332.626.943.582**	**404.888.955.595**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	317.242.443.053	388.545.191.144
	Nguyên giá	*222*		*556.687.492.442*	*641.586.653.422*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(239.445.049.389)*	*(253.041.462.278)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	3.206.659.246	3.401.002.318
	Nguyên giá	*225*		*3.886.859.998*	*3.886.859.998*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(680.200.752)*	*(485.857.680)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.13	12.177.841.283	12.942.762.133
	Nguyên giá	*228*		*18.956.524.414*	*19.094.928.414*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(6.778.683.131)*	*(6.152.166.281)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**V.14**	**123.783.848.089**	**10.445.000.000**
	Nguyên giá	231		150.026.909.934	10.445.000.000
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(26.243.061.845)	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**6.070.336.180**	**62.527.351.784**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.15	6.070.336.180	62.527.351.784
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**76.232.966.398**	**70.086.291.655**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	73.522.966.398	67.376.291.655
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2d	2.710.000.000	2.710.000.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**66.241.296.700**	**61.495.970.953**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	24.715.841.883	17.912.885.699
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	116.361.607	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269	V.17	41.409.093.210	43.583.085.254
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.912.452.998.824**	**1.785.945.859.932**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.174.570.731.266**	**1.099.468.764.159**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.034.130.243.358**	**964.273.564.168**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.18	158.606.514.602	154.406.548.497
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.19	22.452.979.141	7.940.821.952
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20	6.280.456.507	14.944.552.507
4.	Phải trả người lao động	314		10.501.081.437	9.268.960.488
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.21	2.918.237.179	5.089.764.829
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.22a	493.699.933	781.723.493
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.23a	5.780.850.204	1.025.792.995
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.24a	826.063.537.871	770.034.664.423
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.25	1.032.886.484	780.734.984
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**140.440.487.908**	**135.195.199.991**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.22b	29.691.654.173	29.691.654.173
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.23b	6.007.044.940	6.170.955.700
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.24b	104.741.788.795	99.332.590.118
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**737.882.267.558**	**686.477.095.773**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.26**	**737.882.267.558**	**686.477.095.773**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		547.107.230.000	547.107.230.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*547.107.230.000*	*547.107.230.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		16.061.097.352	16.061.097.352
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(9.484.460.000)	(9.484.460.000)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		11.572.710.816	11.572.710.816
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		167.370.917.719	117.537.087.187
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*116.941.272.507*	*48.328.736.036*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*50.429.645.212*	*69.208.351.151*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.254.771.671	3.683.430.418
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.912.452.998.824**	**1.785.945.859.932**

Lập, ngày 11 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Lê Thị Thanh Huyền	Nguyễn Văn Lương	Lê Vĩnh Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.075.596.634.226	1.064.377.290.159
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	43.650.998.327	54.178.971.796
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.031.945.635.899	1.010.198.318.363
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	838.092.327.335	843.705.184.286
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		193.853.308.564	166.493.134.077
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4.121.489.408	1.653.781.811
7.	Chi phí tài chính	22	VI.5	33.006.523.108	39.119.633.014
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		29.610.958.462	32.565.254.766
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	V.2c	6.314.891.821	4.014.481.475
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.6	71.681.738.277	61.557.822.463
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	26.103.621.353	14.090.026.343
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		73.497.807.055	57.393.915.543
12.	Thu nhập khác	31	VI.8	343.046.349	7.696.844.346
13.	Chi phí khác	32	VI.9	22.433.709.555	7.130.672.545
14.	Lợi nhuận khác	40		(22.090.663.206)	566.171.801
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		51.407.143.849	57.960.087.344
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.20	10.060.484.799	13.285.223.451
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	(116.361.607)	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		41.463.020.657	44.674.863.893
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		50.429.645.212	47.447.771.755
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(8.966.624.555)	(2.772.907.862)
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	934	1.385
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	934	1.385

Lập, ngày 11 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Lê Thị Thanh Huyền	Nguyễn Văn Lương	Lê Vĩnh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***51.407.143.849***	***57.960.087.344***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		31.122.715.705	29.309.552.529
- Các khoản dự phòng	03		(8.811.759.952)	(4.601.320.518)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(361.843.053)	1.557.581.273
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		25.984.805.860	(1.829.701.180)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	29.610.958.462	32.565.254.766
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***128.952.020.871***	***114.961.454.214***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		21.272.541.945	(41.307.738.176)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(42.786.827.183)	(2.871.769.554)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		29.899.782.807	(54.832.785.647)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11.364.125.696)	4.919.503.232
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(24.490.108.200)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(29.833.329.758)	(32.791.698.088)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.20	(9.250.246.939)	(7.985.809.714)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.25	314.958.500	410.677.606
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.25	(65.500.000)	(36.251.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***62.649.166.347***	***(19.534.417.127)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(50.477.235.230)	(105.220.316.345)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		22.727.273	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(72.779.125.122)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.096.526.040	28.159.234.915
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.466.678.873)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	16.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(1.525.386.602)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(126.129.172.514)***	***(60.561.081.430)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	14.999.670.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		905.297.345.333	861.858.356.468
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(843.135.725.263)	(841.569.273.042)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.24a	(450.000.000)	(636.427.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(9.898.398.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***61.711.620.070***	***24.753.927.526***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(1.768.386.097)**	**(55.341.571.031)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**34.147.844.093**	**98.149.078.360**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5.659.561)	(2.401.782)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**32.373.798.435**	**42.805.105.547**

Lập, ngày 11 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Lê Thị Thanh Huyền	Nguyễn Văn Lương	Lê Vĩnh Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất các sản phẩm cơ khí tiêu dùng và công nghiệp như bồn chứa nước, chậu rửa và bình năng lượng Thái dương năng, ống công nghiệp, ống trang trí; cho thuê mặt bằng, trò chơi trực tuyến, trò chơi điện tử.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 04 (bốn) công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

5a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Mua công ty con

Ngày 30 tháng 3 năm 2016 Tập đoàn mua 51,59% cổ phần của Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà. Mục đích của việc mua cổ phần của Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà là đầu tư dài hạn

Giá phí hợp nhất kinh doanh của công ty con được mua bằng tiền là 12.897.500.000 VND.

Chi tiết về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả của công ty con được mua vào ngày mua và lợi thế thương mại như sau:

	Số tiền (VND)
Tài sản	***26.484.060.212***
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.430.821.127
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.566.433.486
Trả trước cho người bán ngắn hạn	229.923.074
Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	9.793.863.700
Hàng tồn kho	8.800.289.563
Chi phí trả trước ngắn hạn	3.272.216
Tài sản cố định hữu hình	566.345.037
Nguyên giá	*4.259.721.320*
Giá trị hao mòn lũy kế	*(3.693.376.283)*
Tài sản cố định vô hình	31.292.791
Nguyên giá	*56.896.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	*(25.603.209)*
Chi phí trả trước dài hạn	61.819.218

	Số tiền (VND)
Nợ phải trả	***(4.715.901.138)***
Phải trả người bán ngắn hạn	(3.718.268.274)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(679.970.895)
Phải trả người lao động	(281.046.669)
Phải trả ngắn hạn khác	(33.922.300)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.693.000)
Giá trị hợp lý của tài sản thuần	***21.768.159.074***
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	***(10.537.965.808)***
Giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua (a)	***11.230.193.266***
Giá phí hợp nhất kinh doanh (b)	***12.897.500.000***
Lợi thế thương mại [(b) – (a)]	**1.667.306.734**

Giá trị hợp lý của tài sản cố định của Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà tại ngày mua được ghi nhận theo giá trị ghi sổ, Tập đoàn không xác định giá trị hợp lý khi mua công ty con.

Tiền chi thuần để mua công ty con:	
Trả bằng tiền	12.897.500.000
Tiền và các khoản tương đương tiền của các công ty con tại ngày mua	(2.430.821.127)
Tiền chi thuần	**10.466.678.873**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ bao gồm doanh thu thuần của Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà là 20.051.328.230 VND, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là 518.423.222 VND.

Nếu việc hợp nhất kinh doanh này được thực hiện từ ngày đầu năm tài chính thì doanh thu thuần của Tập đoàn sẽ là 1.085.070.823.977 VND và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ là 42.215.716.260 VND.

5b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Tổng hợp Sơn Hà	Số 8, đường Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Dịch vụ trò chơi trực tuyến và trò chơi điện tử; Cho thuê mặt bằng kinh doanh (trong trung tâm thương mại)	71,13%	71,13%	71,13%	71,13%
Công ty TNHH Một thành viên Sơn Hà SSP Việt Nam	Lô CN1, Cụm CN Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc từ Liêm, thành phố Hà Nội	Sản xuất và gia công cơ khí các sản phẩm, đồ dùng bằng kim loại	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Sơn Hà Nghệ An	Khu B Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An, xã Nghi Long, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	Sản xuất các sản phẩm cơ khí tiêu dùng, kinh doanh các sản phẩm thiết bị nhà bếp	100%	100%	100%	100%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà	Lô CN1 Cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Sản xuất các sản phẩm gia dụng	51,59%	0%	51,59%	0%

5c. Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tập đoàn chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn có trụ sở chính tại 292/5 ấp Tam Đông 2, xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cơ khí tiêu dùng và công nghiệp như bồn chứa nước, chậu rửa, ống công nghiệp, ống trang trí. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn tại công ty liên kết này là 30% (số đầu năm là 30%).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn có 1.555 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 1.253 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa tài sản; chi phí quảng cáo, thuê nhà. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản

Được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí quảng cáo, thuê nhà

Chi phí quảng cáo, thuê nhà được phân bổ theo thời hạn quy định trên hợp đồng quảng cáo và hợp đồng thuê nhà.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	05 - 25

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất
Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất (47 năm).

Chương trình phần mềm máy tính
Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 2 - 5 năm.

12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà thuộc sở hữu của Tập đoàn được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà	20 - 25
Cơ sở hạ tầng	20 - 25

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý

cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

14. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong kỳ là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ,

tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ sau.

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

21. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

25. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	7.025.843.272	3.444.375.383
Tiền gửi ngân hàng	25.347.955.163	30.703.468.710
Cộng	**32.373.798.435**	**34.147.844.093**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cổ phiếu				
Tổng Công ty Thiết bị Y tế Việt Nam	24.490.108.200			
Cộng	**24.490.108.200**			

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	***950.000.000***			
Tiền gửi có kỳ hạn	950.000.000			
Cộng	**950.000.000**			

2c. Đầu tư vào công ty liên kết

Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn, chi tiết như sau*:*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá gốc	54.000.000.000	54.000.000.000
Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	19.522.966.398	13.376.291.655
Cộng	**73.522.966.398**	**67.376.291.655**

Tập đoàn nắm giữ 5.400.000 cổ phiếu, tương đương 30% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Sơn Hà Sài Gòn (số đầu năm là 2.400.000 cổ phiếu, tương đương 30% vốn điều lệ).

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại công ty liên kết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	67.376.291.655	30.867.888.859
Phần lãi hoặc lỗ	6.314.891.821	4.014.481.475
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	(85.417.078)	(30.505.011)
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	(82.800.000)	(82.800.000)
Số cuối kỳ	**73.522.966.398**	**34.769.065.323**

Tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với công ty liên kết như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Bán hàng hóa, thành phẩm cho Sơn Hà Sài Gòn	34.214.627.005	164.188.772.062
Mua nguyên vật liệu của Sơn Hà Sài Gòn	1.900.853.448	3.869.508.521
Sơn Hà Sài Gòn cho vay		3.200.000.000

Khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh

Một phần cổ phiếu của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn (2.320.000 cổ phiếu trong tổng số 2.400.000 cổ phiếu) đang cầm cố để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây. Các quyền lợi phát sinh từ cổ phiếu này cũng sẽ bị cầm cố.

2d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tập đoàn đầu tư 271.000 cổ phiếu của Công ty Bất động sản Havico.

Giá trị hợp lý

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***29.399.172.576***	***94.431.999.815***
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	17.945.113.459	8.744.083.645
Công ty Cổ phần Hiway Việt Nam	933.685.527	32.237.196.682
Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà		16.882.815.215
Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Sơn Hà Chu Lai	10.520.373.590	36.567.904.273
Phải thu các khách hàng khác	***290.965.045.013***	***310.176.463.041***
Công ty TNHH kinh doanh Tổng hợp Đại An	43.347.871.740	34.295.566.998
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Chấn Hưng	36.996.569.500	67.052.316.569
Các khách hàng khác	210.620.603.773	208.828.579.474
Cộng	**320.364.217.589**	**404.608.462.856**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán khác	***33.350.587.813***	***12.531.169.959***
Haining Fu Jiang IMP&EXP Co.,Ltd	610.316.834	1.491.894.084
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây dựng Gia Lâm		871.244.520
JINDAL STAINLESS LIMITED	5.649.659.708	
Công ty TNHH Phát triển Nhà đất SHUN-FAR	5.730.898.000	
Các nhà cung cấp khác	21.359.713.271	10.168.031.355
Cộng	**33.350.587.813**	**12.531.169.959**

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***58.401.702.264***	***16.572.723.182***
Cho Công ty Cổ phần Hiway Việt Nam vay với lãi suất bằng bình quân lãi vay ngắn hạn các ngân hàng mà Công ty đi vay	8.532.723.182	8.532.723.182
Cho Công ty Cổ phần Hiway Việt Nam vay với lãi suất 6,5%/năm	48.868.979.082	8.040.000.000
Cá nhân có liên quan khác	1.000.000.000	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***24.503.620.000***	***2.600.000.000***
Cộng	**82.905.322.264**	**19.172.723.182**

6. Phải thu khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***29.293.197.576***		***28.356.168.203***	
Công ty Cổ phần Hiway Việt Nam - Tiền thuê xe	155.711.753		155.711.753	
Công ty Cổ phần Hiway Việt Nam - Tiền lãi cho vay	3.503.123.194			
Công ty Cổ phần Hiway Việt Nam - Phải thu tiền phạt			1.400.563.067	
Công ty Cổ phần Hiway Việt Nam - Phải thu tiền bảo hiểm			1.165.530.754	
Hội đồng quản trị - tiền tạm ứng	25.634.362.629		25.634.362.629	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***51.996.859.642***	***(373.032.928)***	***18.106.434.404***	***(442.059.701)***
Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	172.129.055		211.902.035	
Phải thu tiền bồi thường, hỗ trợ đất tại KCN Nhà máy Phùng			672.952.000	
Tiền tạm ứng	43.696.777.343		13.960.037.994	
Ký cược, ký quỹ	4.282.775.221		770.431.107	
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	11.083.333			
Tiền lãi cho vay			370.338.890	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3.834.094.690	(373.032.928)	2.120.772.378	(442.059.701)
Cộng	**81.290.057.218**	**(373.032.928)**	**46.462.602.607**	**(442.059.701)**

6b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký quỹ, ký cược dài hạn

7. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Thời gian quá hạn**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
Các tổ chức và cá nhân khác		***10.416.254.890***	***3.423.392.875***		***10.409.587.371***	***4.203.167.067***
Phải thu tiền bán hàng		9.837.366.842	3.422.221.851		9.183.550.504	4.201.996.043
Thái Nguyên - Đại lý Lăng Thịnh (Công ty TNHH Thái Hòa)	*1 năm đến dưới 2 năm*	*1.016.578.621*	*508.289.311*	*6 tháng đến dưới 1 năm*	*1.016.578.621*	*711.605.037*
Công ty TNHH Thương mại - Xuất nhập khẩu Kim loại Việt	*2 năm đến dưới 3 năm*	*3.540.903.520*	*1.359.878.086*	*2 năm đến dưới 3 năm*	*3.540.903.520*	*1.770.451.762*
Công ty TNHH Inox Hùng Anh	*trên 3 năm*	*1.891.351.348*	*945.675.676*	*2 năm đến dưới 3 năm*	*1.891.351.348*	*945.675.676*
Khách hàng khác	*6 tháng đến dưới 1 năm*	*88.095.250*	*61.666.675*	*6 tháng đến dưới 1 năm*	*646.662.778*	*452.663.945*
Khách hàng khác	*1 năm đến dưới 2 năm*	*1.093.424.208*	*546.712.104*	*1 năm đến dưới 2 năm*	*643.199.246*	*321.599.623*
Khách hàng khác	*trên 3 năm*	*2.207.013.895*		*trên 3 năm*	*1.444.854.991*	
Trả trước cho người bán	trên 3 năm	200.000.000			200.000.000	
Các khoản khác	1 năm đến dưới 2 năm	2.342.048	1.171.024	1 năm đến dưới 2 năm	2.342.048	1.171.024
Các khoản khác	trên 3 năm	376.546.000		trên 3 năm	1.023.694.819	
Cộng		**10.416.254.890**	**3.423.392.875**		**10.409.587.371**	**4.203.167.067**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi ngắn hạn như sau:

	Kỳ này	**Kỳ trước**
Số đầu năm	(6.206.420.304)	(10.112.917.454)
Trích lập dự phòng bổ sung	(1.433.590.530)	(997.297.082)
Hoàn nhập dự phòng	647.148.819	5.598.617.600
Số cuối kỳ	**(6.992.862.015)**	**(5.511.596.936)**

8. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Hàng tồn kho	152.795.002	201.308.028
Tài sản khác		582.806.142
Cộng	**152.795.002**	**784.114.170**

9. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Hàng mua đang đi trên đường	72.805.043.093		40.879.604.811	
Nguyên liệu, vật liệu	280.946.288.398		347.008.807.166	(9.598.201.663)
Công cụ, dụng cụ	9.313.806.644		8.248.896.761	
Thành phẩm	251.930.538.981		188.536.733.268	
Hàng hóa	74.103.872.136		52.838.390.500	
Cộng	**689.099.549.252**		**637.512.432.506**	**(9.598.201.663)**

Giá trị hàng tồn kho dùng thế chấp để bảo đảm các khoản vay của các ngân hàng thương mại như sau:

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Nguyên liệu, vật liệu	217.993.982.833	214.140.824.075
Thành phẩm	78.683.347.173	
Cộng	**296.677.330.006**	**214.140.824.075**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ này	**Kỳ trước**
Số đầu năm	(9.598.201.663)	
Trích lập dự phòng bổ sung		
Hoàn nhập dự phòng	9.598.201.663	
Số cuối kỳ		

10. Chi phí trả trước

10a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Chi phí bảo hiểm	481.650.825	616.424.831
Công cụ dụng cụ	1.191.728.374	566.636.346
Chi phí quảng cáo	1.561.368.315	1.292.617.761
Chi phí thuê nhà	2.506.217.008	2.402.829.301
Chi phí khác	2.813.507.757	717.009.828
Cộng	**8.554.472.279**	**5.595.518.067**

10b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Công cụ dụng cụ	13.971.925.516	8.244.670.319
Sửa chữa thiết bị, văn phòng	6.502.388.694	5.691.689.652
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	3.605.762.240	3.772.428.907
Chi phí lắp đặt nội thất		54.389.016
Các chi phí khác	635.765.433	149.707.805
Cộng	**24.715.841.883**	**17.912.885.699**

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	196.347.727.546	330.715.610.237	66.463.363.634	46.672.614.599	1.387.337.406	641.586.653.422
Mua trong kỳ	850.679.453	15.780.518.149	12.071.541.274	853.603.046		29.556.341.922
Đầu tư XDCB hoàn thành	22.978.838.626	26.584.681.661				49.563.520.287
Tăng do hợp nhất kinh doanh		3.272.871.796	986.849.524			4.259.721.320
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(116.184.909.934)					(116.184.909.934)
Thanh lý, nhượng bán	(2.639.462.892)	(37.390.196.430)	(2.684.960.056)	(9.379.215.197)		(52.093.834.575)
Số cuối kỳ	**101.352.872.799**	**338.963.485.413**	**76.836.794.376**	**38.147.002.448**	**1.387.337.406**	**556.687.492.442**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	736.087.011	48.984.385.942	5.397.440.037	2.436.534.345		57.554.447.335
Chờ thanh lý						
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	37.317.780.292	173.240.736.393	20.462.174.059	21.843.129.781	177.641.753	253.041.462.278
Khấu hao trong kỳ	3.963.624.524	16.757.454.203	3.330.974.601	2.403.654.084	30.452.802	26.486.160.214
Tăng do hợp nhất kinh doanh		2.706.526.759	986.849.524			3.693.376.283
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(26.243.061.845)					(26.243.061.845)
Thanh lý, nhượng bán	(351.723.286)	(11.488.682.366)	(1.493.107.236)	(4.199.374.653)		(17.532.887.541)
Số cuối kỳ	**14.686.619.685**	**181.216.034.989**	**23.286.890.948**	**20.047.409.212**	**208.094.555**	**239.445.049.389**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	159.029.947.254	157.474.873.844	46.001.189.575	24.829.484.818	1.209.695.653	388.545.191.144
Số cuối kỳ	**86.666.253.114**	**157.747.450.424**	**53.549.903.428**	**18.099.593.236**	**1.179.242.851**	**317.242.443.053**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng						
Đang chờ thanh lý						

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 185.926.636.951VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng thương mại.

12. Tài sản cố định thuê tài chính

Là phương tiện vận tải, truyền dẫn	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	3.886.859.998	485.857.680	3.401.002.318
Khấu hao trong kỳ		194.343.072	(194.343.072)
Số cuối kỳ	**3.886.859.998**	**680.200.752**	**3.206.659.246**

Theo hợp đồng thuê tài sản số 50/2014/TSC-CTTC ngày 05 tháng 8 năm 2014, Công ty được quyền mua tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	11.160.608.991	7.934.319.423	19.094.928.414
Tăng do hợp nhất kinh doanh		56.896.000	56.896.000
Giảm khác		(195.300.000)	(195.300.000)
Số cuối kỳ	**11.160.608.991**	**7.795.915.423**	**18.956.524.414**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		2.104.084.778	2.104.084.778
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	2.083.087.898	4.069.078.383	6.152.166.281
Tăng do hợp nhất kinh doanh		25.603.209	25.603.209
Khấu hao trong kỳ	118.729.884	482.183.757	600.913.641
Số cuối kỳ	**2.201.817.782**	**4.576.865.349**	**6.778.683.131**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	9.077.521.093	3.865.241.040	12.942.762.133
Số cuối kỳ	**8.958.791.209**	**3.219.050.074**	**12.177.841.283**
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng			
Đang chờ thanh lý			

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 8.958.791.209 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng thương mại.

14. Bất động sản đầu tư

14a. Bất động sản đầu tư cho thuê

Là nhà và cơ sở hạ tầng	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm			
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	116.184.909.934	26.243.061.845	89.941.848.089
Số cuối kỳ	**116.184.909.934**	**26.243.061.845**	**89.941.848.089**

14b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Là nhà và quyền sử dụng đất.

Theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa tìm được công ty định giá phù hợp để thực hiện công việc này.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế/ Tổn thất do suy giảm giá trị	Giá trị còn lại
Biệt thự Vân Canh	33.842.000.000		33.842.000.000

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào tài sản cố định trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	23.397.000.000		(23.397.000.000)		
Biệt thự Vân Canh	*23.397.000.000*		*(23.397.000.000)*		
Xây dựng cơ bản dở dang	38.983.050.517	17.280.355.936	(49.563.520.287)	(1.025.603.253)	5.674.282.913
Dự án Dây chuyền sản xuất bình nước nóng	*29.021.662.866*	*4.612.602.605*	*(32.611.623.113)*	*(1.022.642.358)*	
Dự án Bắc Cổ Nhuế - Chèm	*4.750.000.000*				4.750.000.000
Công trình nhà máy Sơn Hà - Nghệ An	*4.953.930.909*	*11.997.966.265*	*(16.951.897.174)*		
Dự án khác	*257.456.742*	*669.787.066*		*(2.960.895)*	924.282.913
Sửa chữa lớn tài sản cố định	147.301.267	248.752.000			396.053.267
Cộng	**62.527.351.784**	**17.529.107.936**	**(72.960.520.287)**	**(1.025.603.253)**	**6.070.336.180**

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

16a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến lãi chưa thực hiện trong giao dịch nội bộ Tập đoàn. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm		
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	116.361.607	
Số cuối kỳ	**116.361.607**	

17. Lợi thế thương mại

	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Tổng hợp Sơn Hà	Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	75.992.322.185		75.992.322.185
Tăng do hợp nhất kinh doanh		1.667.306.734	1.667.306.734
Số cuối kỳ	**75.992.322.185**	**1.667.306.734**	**77.659.628.919**
Số đã phân bổ			
Số đầu năm	32.409.236.931		32.409.236.931
Phân bổ trong kỳ	3.799.616.110	41.682.668	3.841.298.778
Số cuối kỳ	**36.208.853.041**	**41.682.668**	**36.250.535.709**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	43.583.085.254		43.583.085.254
Số cuối kỳ	**39.783.469.144**	**1.625.624.066**	**41.409.093.210**

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***11.221.739.264***	***842.273.958***
Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà		55.698.017
Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Sơn Hà Chu Lai	253.711.515	771.960.252
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	120.458.656	14.615.689
Công ty Cổ phần Toàn Thắng	10.847.569.093	
Phải trả các nhà cung cấp khác	***147.384.775.338***	***153.564.274.539***
JINDAL STAINLESS LIMITED		2.311.477.000
Công ty TNHH POSCO VST	72.064.811.643	52.399.603.011
Công ty TNHH Trung tâm gia công POSCO Việt Nam (POSCO-VHPC)		59.631.761.672
Các nhà cung cấp khác	75.319.963.695	39.221.432.856
Cộng	**158.606.514.602**	**154.406.548.497**

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan		***105.679.636***
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn		105.679.636
Trả trước của các khách hàng khác	***22.452.979.141***	***7.835.142.316***
Công ty TNHH Đầu tư Pannam	10.000.000.000	
Đại lý Hiền Bình		1.221.635.102
Rico steel	1.767.184.651	881.920.819
Artika for Living Inc	1.094.104.521	1.094.104.521
Mua đề xê - Anh Hội - Bắc Ninh	4.008.213.782	
Các khách hàng khác	5.583.476.187	4.637.481.874
Cộng	**22.452.979.141**	**7.940.821.952**

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	10.561.874.345	12.035.744.605	621.402.800	(21.899.246.022)	1.319.775.728
Thuế GTGT hàng nhập khẩu (*)	(57.749.857)	29.190.363.805		(29.433.512.771)	(300.898.823)
Thuế xuất, nhập khẩu (*)	(1.033.390.793)	4.359.411.857		(3.743.024.252)	(417.003.188)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.405.592.834	10.060.484.799	58.568.095	(9.250.246.939)	4.274.398.789
Thuế thu nhập cá nhân	221.818.397	734.968.516		(555.353.716)	401.433.197
Thuế nhà đất		60.506.880		(60.506.880)	
Tiền thuê đất	1.837.991.792	2.329.772.368		(3.163.813.356)	1.003.950.804
Các loại thuế khác	8.415.789	67.000.000		(76.615.789)	(1.200.000)
Cộng	**14.944.552.507**	**58.838.252.830**	**679.970.895**	**(68.182.319.725)**	**6.280.456.507**

(*) Số cuối kỳ là thuế nộp trước khi nhận hàng

Thuế giá trị gia tăng
Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu
Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty TNHH Một thành viên Sơn Hà Nghệ An đang được hưởng ưu đãi với thuế suất ưu đãi là 10%.

Các công ty khác trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất
Tập đoàn phải nộp tiền thuê đất theo Thông báo của Cục thuế Thành phố Hà Nội với diện tích 8.793 m2 đất tại lô CN1 Cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội với mức 33.836 VND/m2; diện tích 44.800 m2 tại cụm công nghiệp thị trấn Phùng, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội với mức 22.510 VND/m2.

Thuế nhà đất
Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác
Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***2.918.237.179***	***5.089.764.829***
Tiền lương phép phải trả	908.913.667	
Chi phí hàng khuyến mại	65.010.287	3.191.803.506
Chi phí lãi vay phải trả	706.050.604	928.421.900
Chiết khấu thanh toán	320.615.520	
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	917.647.101	969.539.423
Cộng	**2.918.237.179**	**5.089.764.829**

22. Doanh thu chưa thực hiện

22a. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác	***493.699.933***	***781.723.493***
Tiền cho thuê mặt cơ sở hạ tầng	390.719.454	781.438.908
Lãi phát sinh từ giao dịch bán hàng trong Tập đoàn	102.980.479	
Các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác		284.585
Cộng	**493.699.933**	**781.723.493**

22b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Là khoản cho thuê mặt bằng cơ sở hạ tầng dài hạn.

23. Phải trả khác

23a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	***989.625.229***	
Công ty Cổ phần Toàn Thắng	989.625.229	
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***4.791.224.975***	***1.025.792.995***
Tài sản thừa chờ giải quyết	34.165.456	82.846.267
Kinh phí công đoàn	704.393.867	512.401.681
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	960.833.630	186.539.516
Đỗ Thanh Tùng - nộp hộ tiền mua cổ phiếu Tổng Công ty Thiết bị Y tế Việt Nam	2.500.000.000	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	25.000.000	
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	566.832.022	244.005.531
Cộng	**5.780.850.204**	**1.025.792.995**

23b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

23c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

24. Vay và nợ thuê tài chính

24a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	***7.358.782.658***	***6.637.782.658***
Vay Hội đồng quản trị không tính lãi	7.358.782.658	6.637.782.658
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***818.704.755.213***	***763.396.881.765***
Vay ngắn hạn ngân hàng	774.524.116.597	693.821.758.153
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (i)	*223.582.523.165*	198.030.869.575
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (ii)	*182.027.737.139*	203.549.743.966
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa (iii)	*5.529.652.719*	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (iv)	*190.789.103.709*	173.108.497.256
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (v)	*113.016.174.574*	49.974.856.140
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (vi)	*39.578.925.291*	69.157.791.216
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính (vii)	*20.000.000.000*	
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.24b)	43.280.638.616	68.675.123.612
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.24b)	900.000.000	900.000.000
Cộng	**826.063.537.871**	**770.034.664.423**

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

(i) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014/147831/HĐTD ngày 20 tháng 5 năm 2014 và văn bản sửa đổi, bổ sung ngày 05 tháng 11 năm 2014, hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/2015/147831/HĐTD ngày 30 tháng 06 năm 2015, dư nợ vay tối đa là 320.000.000.000 VND, mục đích vay là để cấp bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán và mở L/C.

(ii) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDHM/NHCT128-SONHA tháng 11 năm 2014, hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDHM/NHCT128-SONHA ngày 20 tháng 11 năm 2015, dư nợ vay tại mọi thời điểm không vượt quá 250.000.000.000 VND, được bảo đảm bằng thế chấp tài sản gắn liền với đất và quyền đòi nợ bán hàng.

(iii) Hợp đồng tín dụng số 18620.16.058.2475643.TD ngày 12/5/2016 với hạn mức tín dụng 100.000.000.000 VND, thời hạn cấp tín dụng đến hết 28/2/2017. Khoản vay được bảo đảm bằng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà với số lượng 250.000 mệnh giá 10.000đ/cp và cổ phiếu thuộc sở hữu của ông Lê Vĩnh Sơn với số lượng 1.000.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu; hàng tồn kho luân chuyển; khoản phải thu luân chuyển với giá trị 5.517.695.545 VND; Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà số 031SC/H-CP/Q-M5-56-2015 ngày 06/6/2015 tại địa chỉ số 56, lô đất Q-M5 khu đô thị Nam Thăng Long (Ciputra), thuộc sở hữu của ông Lê Vĩnh Sơn và bà Trần Kim Dung với giá trị 35.196.759.000 VND và Quyền đòi toàn bộ khoản nợ/

khoản thanh toán, tiền lãi, tiền phạt, bồi thường thiệt hại và các quyền lợi khác của bên thế chấp phát sinh từ các hợp đồng, thỏa thuận, quyền lợi ích phát sinh của bên thế chấp tại TK 0581111669999 mở tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đống Đa.

(iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh theo hai (02) hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2014/147831/HĐTD ngày 28 tháng 4 năm 2014, sửa đổi ngày 26 tháng 5 năm 2015, hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/147831/HĐTD ngày 30 tháng 06 năm 2015, hạn mức thường xuyên theo mức dư nợ vay tối đa là 300.000.000.000 VND.
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 0501/2016/HĐHMTD/PVB-KHDN ngày 01 tháng 02 năm 2016 với hạn mức 150.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được bảo đảm bằng hàng tồn kho luân chuyển là nguyên vật liệu Inox và bán thành phẩm Inox.

(iv) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0704/2015/HĐHM/PVB-KHDN-CNBN ngày 22 tháng 4 năm 2015, hạn mức 10.000.000 USD bao gồm hạn mức cho vay và hạn mức mở L/C, dư nợ cho vay tối đa 150.000.000.000 VND hoặc USD tương đương, hạn mức phát hành thư tín dụng (L/C trả ngay hoặc trả chậm tối đa 180 ngày) là 10.000.000 USD, thời hạn vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày giải ngân.

(v) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 150046/NHNTHD ngày 24 tháng 4 năm 2015 với hạn mức 80.000.000.000 VND để thanh toán tiền mua nguyên liệu và các chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn là 6 tháng kể từ ngày giải ngân, mục đích vay bổ sung vốn lưu động.

(vii) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 2698342/2016/HDTD/VPB-SSP ngày 30 tháng 3 năm 2016 với giá trị hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 VND, thời hạn của mức tín dụng là 12 tháng với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh, thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng. Tổng giá trị han mức tín dụng không áp dụng bảo đảm đảm bảo là 20.000.000.000 VND (Tập đoàn chưa vay quá 20.000.000.000 VND).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	**Vay ngắn hạn các cá nhân**	**Vay dài hạn đến hạn trả**	**Nợ thuê tài chính đến hạn trả**	**Cộng**
Số đầu năm	693.821.758.153	6.637.782.658	68.675.123.612	900.000.000	770.034.664.423
Tiền vay phát sinh trong kỳ	885.112.287.905	1.821.000.000			886.933.287.905
Số kết chuyển			8.997.901.997	450.000.000	9.447.901.997
Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	(115.956.700)		(23.775.648)		(139.732.348)
Tiền vay đã trả trong kỳ	(804.293.972.761)	(1.100.000.000)	(34.368.611.345)	(450.000.000)	(840.212.584.106)
Số cuối kỳ	**774.524.116.597**	**7.358.782.658**	**43.280.638.616**	**900.000.000**	**826.063.537.871**

24b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức khác	***104.741.788.795***	***99.332.590.118***
Vay dài hạn ngân hàng	103.694.283.795	97.835.085.118
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (i)	*35.041.047.422*	*26.462.621.151*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (ii)	*52.409.679.281*	*55.822.703.281*
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa (iii)	*3.670.438.200*	*159.062.500*
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Thăng Long (iv)	*3.227.600.000*	*3.873.120.000*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (v)	*2.422.055.392*	*3.288.257.686*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (vi)	*6.923.463.500*	*8.229.320.500*
Nợ thuê tài chính	1.047.505.000	1.497.505.000
Công ty Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - thuê tài sản là xe ô tô	*1.047.505.000*	*1.497.505.000*
Cộng	**104.741.788.795**	**99.332.590.118**

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương theo 02 hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HDDTDDDA/NHCT128-SONHA ngày 15 tháng 4 năm 2015, số tiền vay là 23.000.000.000 VND với mục đích bổ sung vốn thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư dây chuyền chậu rửa cao cấp, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và không có thời gian ân hạn, lãi suất quy định tại thời điểm giải ngân. Khoản vay được bảo đảm bằng việc thế chấp toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất chậu rửa cao cấp.
- Hợp đồng tín dụng số 02/2015-HDDTDDDA/NHCT128-SONHA ngày 31 tháng 08 năm 2015 với số tiền vay là 31.100.000.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên, mục đích vay là đầu tư Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất sản phẩm bình nước nóng, lãi suất quy định tại thời điểm giải ngân. Khoản vay được bảo đảm bằng việc thế chấp toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ Dự án này.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây theo ba (4) Hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTDTH ngày 22 tháng 6 năm 2012, số tiền vay là 79.800.000.000 VND với mục đích là cơ cấu tài chính để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 54 tháng, ân hạn gốc vay tối đa đến ngày 25 tháng 3 năm 2013, lãi suất theo quy định về lãi suất tại thời điểm giải ngân. Lãi vay được trả theo kỳ hạn vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp 4.547.647 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Vinaconex (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư Phát Triển Thương mại Tổng hợp Sơn Hà) thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà, thế chấp và bảo lãnh bằng tài sản là quyền sở hữu tòa nhà và quyền khai thác toàn bộ tài sản trên đất tại Trung tâm Thương mại Hà Đông của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Vinaconex.

- Hợp đồng tín dụng số 02/2014/147831/HĐTD ngày 20 tháng 5 năm 2014, số tiền vay là 15.000.000.000 VND bao gồm cả VND và ngoại tệ với mục đích đầu tư máy móc thiết bị sản xuất Inox và phương tiện vận tải, thời hạn vay là 60 tháng, ân hạn gốc vay đến ngày 25 tháng 12 năm 2014, lãi suất vay VND là 12%, USD là 6,5% và được điều chỉnh mỗi quý 01 lần.
- Hợp đồng tín dụng số 02/2015/147831/HĐTD ngày 11 tháng 8 năm 2015, số tiền vay là 7.000.000.000 VND mới mục đích đầu tư máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, thời hạn vay là 60 tháng đối với máy móc thiết bị, 36 tháng đối với phương tiện vận tải, lãi suất cho vay là 10% áp dụng hết năm 2015 và được điều chỉnh mỗi quý 01 lần.
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Hà Tây để cải tạo, nâng cấp Trung tâm thương mại Hà Đông với lãi suất 16,5% và được điều chỉnh hàng quý, thời hạn vay 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn trả nợ gốc tối đa 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng lợi thế thương mại quyền sử dụng đất và giá trị toàn nhà Trung tâm thương mại Hà Đông; các máy móc thiết bị, tài sản cố định được đầu tư cho hoạt động kinh doanh siêu thị bán lẻ, kinh doanh cho thuê thương mại của Bên thế chấp tại trung tâm thương mại Hà Đông theo dự án "cải tạo, nâng cấp trung tâm thương mại Hà Đông; toàn bộ các chi phí khác để hình thành nên toàn nhà Trung tâm thương mại Hà Đông và để hoạt động kinh doanh siêu thị, kinh doanh cho thuê thương mại. Tổng giá trị tài sản được định giá là 240.200.000.000 VND

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa theo hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 559.12.011.588663.TD ngày 04 tháng 12 năm 2012 với số tiền là 2.545.000.000 VNĐ, mục đích là thanh toán tiền mua 8 xe ô tô ISUZU dạng cabin chassic, tải trọng 1,9 tấn theo Hợp đồng mua bán số 71/HĐMB/ISUZU/SH ký ngày 01 tháng 11 năm 2012 giữa Bên vay và Công ty TNHH Kinh doanh ô tô NISU, thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng xe ô tô hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 12422.16.058.2475643.TD ngày 31 tháng 3 năm 2016, số tiền vay 548.400.000 VND để mua ô tô INOVA thời hạn vay 60 tháng, trả lãi vào 25 hàng tháng, được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 18024.16.058.2475643.TD ngày 15 tháng 6 năm 2016, số tiền vay 9.000.000.000 VND, mục đích vay để đầu tư máy móc thiết bị, phương tiện vận tải mới 100, thời hạn vay đối với phương tiện vận tải là 60 tháng, đối với máy móc thiết bị là 48 tháng, được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 35624.16.011.2749405/TD ngày 3 tháng 6 năm 2016, hạn mức 1.746.320.000 VND, mục đích là mua xe ô tô, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay được quy định tại khế ước nhận nợ từng lần rút vốn, được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 35120.16.011.2749405/TD ngày 31 tháng 5 năm 2016 với hạn mức 740.680.000 VND, mục đích là mua 01 xe Toyota Camry 2.5Q, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay được quy định tại khế ước nhận nợ từng lần rút vốn, được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng tín dụng số T11014015/HĐTD-LienVietPostBankTL ngày 23 tháng 10 năm 2014 với hạn mức 10.000.000.000 VND, mục đích vay là mua ô tô phục vụ cho sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày bắt đầu nhận tiền vay, lãi suất quy định tại thời điểm giải ngân, lãi phạt 150% lãi suất vay trong hạn, trả gốc 3 tháng/lần, trả lãi hàng tháng, thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(v) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng số 02/2014/147831/HĐTD ngày 25 tháng 9 năm 2014 với mục đích mua máy móc thiết bị để sản xuất sản phẩm mới là máy lọc nước RO, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút khoản vay vốn đầu tiên, lãi suất quy định tại thời điểm giải ngân, lãi phạt 150% lãi suất vay trong hạn, trả lãi hàng tháng.

(vi) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo 02 hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 150010/NHNTTD ngày 02 tháng 02 năm 2015 với số tiền vay là 5.128.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên, mục đích là mua xe ô tô cho Dự án đầu tư phương tiện vận tải, lãi suất quy định tại thời điểm giải ngân, lãi phạt bằng 140% lãi suất trong hạn, thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 150026/NHNTTD ngày 20 tháng 03 năm 2015 với số tiền vay là 5.011.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên, mục đích là mua xe ô tô tải cho Dự án đầu tư phương tiện vận tải, lãi suất quy định tại thời điểm giải ngân, lãi phạt bằng 140% lãi suất trong hạn, thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối kỳ				
Vay dài hạn ngân hàng	146.974.922.411	43.280.638.616	103.694.283.795	
Nợ thuê tài chính	1.947.505.000	900.000.000	1.047.505.000	
Cộng	**148.922.427.411**	**44.180.638.616**	**104.741.788.795**	
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	166.510.208.730	68.675.123.612	97.835.085.118	
Nợ thuê tài chính	2.397.505.000	900.000.000	1.497.505.000	
Cộng	**168.907.713.730**	**69.575.123.612**	**99.332.590.118**	

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Tiền gốc phải trả	900.000.000	1.047.505.000		1.947.505.000
Lãi thuê phải trả				
Nợ thuê tài chính phải trả	**900.000.000**	**1.047.505.000**		**1.947.505.000**
Số đầu năm				
Tiền gốc phải trả	900.000.000	1.497.505.000		2.397.505.000
Lãi thuê phải trả				
Nợ thuê tài chính phải trả	**900.000.000**	**1.497.505.000**		**2.397.505.000**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Vay dài hạnngân hàng	Nợ thuê tài chính	Cộng
Số đầu năm	97.835.085.118	1.497.505.000	99.332.590.118
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	18.364.057.428		18.364.057.428
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(3.373.141.157)		(3.373.141.157)
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(8.997.901.997)	(450.000.000)	(9.447.901.997)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	(133.815.597)		(133.815.597)
Số cuối kỳ	**103.694.283.795**	**1.047.505.000**	**104.741.788.795**

24c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	755.704.484	2.693.000	314.958.500	(65.500.000)	1.007.855.984
Quỹ phúc lợi	25.030.500				25.030.500
Cộng	**780.734.984**	**2.693.000**	**314.958.500**	**(65.500.000)**	**1.032.886.484**

26. Vốn chủ sở hữu

26a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếuquĩ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	337.107.230.000	33.846.427.352	(9.484.460.000)	9.427.659.129	62.652.351.562	10.222.519.512	443.771.727.555
Cổ đông góp vốn bằng tiền	30.000.000.000	(15.000.000.000)					15.000.000.000
Chi phí phát hành		(330.000)					(330.000)
Lợi nhuận trong kỳ trước					47.447.771.755	(2.772.907.862)	44.674.863.893
Trích lập các quỹ trong kỳ trước				2.145.051.687	(2.502.560.301)		(357.508.614)
Chia cổ tức					(10.798.398.900)		(10.798.398.900)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát - Công ty mẹ					(1.940.760.000)		(1.940.760.000)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát - Sơn Hà Sài Gòn					(30.505.011)		(30.505.011)
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi của Sơn Hà Sài Gòn					(82.800.000)		(82.800.000)
Số dư cuối kỳ trước	**367.107.230.000**	**18.846.097.352**	**(9.484.460.000)**	**11.572.710.816**	**94.745.099.105**	**7.449.611.650**	**490.236.288.923**
Số dư đầu năm nay	547.107.230.000	16.061.097.352	(9.484.460.000)	11.572.710.816	117.537.087.187	3.683.430.418	686.477.095.773
Lợi nhuận trong kỳ này					50.429.645.212	(8.966.624.555)	41.463.020.657
Tăng do hợp nhất kinh doanh						10.537.965.808	10.537.965.808
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát					(427.597.602)		(427.597.602)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát - Sơn Hà Sài Gòn					(82.800.000)		(82.800.000)
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi của Sơn Hà Sài Gòn					(85.417.078)		(85.417.078)
Số dư cuối kỳ này	**547.107.230.000**	**16.061.097.352**	**(9.484.460.000)**	**11.572.710.816**	**167.370.917.719**	**5.254.771.671**	**737.882.267.558**

26b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Lê Vĩnh Sơn	100.900.000.000	100.900.000.000
Ông Lê Hoàng Hà	79.580.000.000	79.580.000.000
Vietnam Holding Asset Management Ltd.	37.279.160.000	37.279.160.000
Các cổ đông khác	329.348.070.000	329.348.070.000
Cộng	**547.107.230.000**	**547.107.230.000**

26c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	54.710.723	54.710.723
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	54.710.723	54.710.723
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại	716.060	716.060
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	53.994.663	53.994.663

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	308.408,49	57.732,35
Euro (EUR)	864,08	868,67

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	70.579.517.516	89.991.051.266
Doanh thu bán thành phẩm	982.741.008.180	928.176.196.843
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.276.108.530	46.210.042.050
Cộng	**1.075.596.634.226**	**1.064.377.290.159**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Hiway Việt Nam		
Bán thành phẩm cho Hiway	28.409.574.050	
Cho Hiway thuê mặt bằng và cung cấp dịch vụ	4.894.281.612	34.454.638.834

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Sơn Hà Chu Lai		
Bàn hàng hóa, thành phẩm cho Sơn Hà Chu Lai	63.483.824.844	
Cung cấp dịch vụ cho Sơn Hà Chu Lai	226.008.092	
Công ty Cổ phần Toàn Thắng		
Bàn hàng hóa, thành phẩm cho Toàn Thắng	15.450.307.365	
Cung cấp dịch vụ cho Toàn Thắng	41.530.345	

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chiết khấu thương mại	38.023.686.557	51.285.529.034
Hàng bán bị trả lại	5.196.357.175	2.873.837.391
Giảm giá hàng bán	430.954.595	19.605.371
Cộng	**43.650.998.327**	**54.178.971.796**

3. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn của hàng hóa đã bán	39.559.485.987	51.927.887.395
Giá vốn của thành phẩm đã bán	793.212.892.523	756.153.222.259
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.918.150.488	35.624.074.632
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.598.201.663)	
Cộng	**838.092.327.335**	**843.705.184.286**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	11.083.333	
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	80.807.333	82.474.258
Lãi tiền cho vay	1.977.736.592	361.602.877
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.685.864.500	1.209.704.676
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	365.997.650	
Cộng	**4.121.489.408**	**1.653.781.811**

5. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	29.610.958.462	32.565.254.766
Chiết khấu thanh toán cho người mua	2.460.471.761	1.504.206.900
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	905.372.882	3.461.725.630
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4.154.597	1.557.581.273
Chi phí tài chính khác	25.565.406	30.864.445
Cộng	**33.006.523.108**	**39.119.633.014**

6. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	35.097.465.679	26.480.599.659
Chi phí vật liệu, bao bì	587.941.189	309.925.949
Chi phí xăng dầu	2.887.845.657	4.606.494.530
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.444.654.599	1.505.354.050
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.235.164.256	1.843.103.847
Chi phí bảo hành	1.920.655.682	922.900.117
Chi phí vận chuyển, chi phí xuất khẩu	2.640.183.731	7.181.482.066
Chi phí quảng cáo, khuyến mại	6.003.180.460	9.027.644.073
Các chi phí khác	16.864.647.024	9.680.318.172
Cộng	**71.681.738.277**	**61.557.822.463**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	9.890.897.215	6.494.450.630
Chi phí vật liệu quản lý	347.816.790	207.965.039
Chi phí đồ dùng văn phòng	843.170.882	215.108.790
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.547.991.022	1.623.135.631
Thuế, phí và lệ phí	130.549.129	334.575.067
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	1.433.590.530	(4.601.320.518)
Lợi thế thương mại phân bổ	3.841.298.778	3.799.616.109
Chi phí khác	7.068.307.007	6.016.495.595
Cộng	**26.103.621.353**	**14.090.026.343**

8. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	72.727.273	
Tiền hỗ trợ lãi suất từ kho bạc nhà nước		7.270.376.552
Thu tiền bồi thường, phạt do vi phạm hợp đồng		26.000.000
Thu nhập từ Hỗ trợ của Điện lực Thành phố Hà Nội		120.000.000
Thu nhập khác	270.319.076	280.467.794
Cộng	**343.046.349**	**7.696.844.346**

9. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lỗ nhượng bán	22.056.694.302	2.184.780.295
Chi phí bồi thường do phạt chấm dứt Hợp đồng		1.000.000.000
Thanh lý công cụ dụng cụ		3.469.136.058
Chi phí phạt bồi thường tiền nhà		361.878.000
Chi phí phạt thuế	8.275.575	69.656.356
Chi phí khác	368.739.678	45.221.836
Cộng	**22.433.709.555**	**7.130.672.545**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(116.361.607)	
Cộng	**(116.361.607)**	

11. Lãi trên cổ phiếu

11a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	50.429.645.212	47.447.771.755
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	50.429.645.212	47.447.771.755
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	53.994.663	34.266.928
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**934**	**1.385**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	53.994.663	32.994.663
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 06 tháng 01 năm 2015		6
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 08 tháng 01 năm 2015		433
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 9 tháng 01 năm 2015		172.351
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 20 tháng 01 năm 2015		1.013.607
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 27 tháng 01 năm 2015		9.555
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 28 tháng 01 năm 2015		76.313
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**53.994.663**	**34.266.928**

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	804.073.430.838	721.379.823.872
Chi phí nhân công	68.089.326.855	49.122.758.673
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.281.416.927	25.509.936.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.133.385.394	41.328.525.401
Chi phí khác	37.732.648.340	30.541.902.766
Cộng	**969.310.208.354**	**867.882.947.132**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong kỳ Tập đoàn phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Mua tài sản cố định chưa thanh toán tiền		7.279.805.874

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan và chỉ phát sinh các giao dịch sau với các thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Các thành viên Hội đồng quản trị		
Tạm ứng	38.000.000.000	
Thanh toán tạm ứng	38.000.000.000	
Tập đoàn vay tiền		5.143.109.830
Tập đoàn thanh toán tiền vay		1.533.845.870

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.5, V.6a và V.24.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt chỉ có lương với tổng tiền lương trong kỳ là 1.438.986.515 VND (cùng kỳ năm trước là 2.847.517.000 VND).

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hiway Việt Nam	Thành viên HĐQT của Công ty là Chủ tịch HĐQT của Hiway
Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Sơn Hà - Chu Lai	Công ty con của Sơn Hà Sài Gòn
Công ty Cổ phần Toàn Thắng	Thành viên HĐQT của Công ty là Chủ tịch HĐQT của Toàn Thắng

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Tập đoàn chỉ phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Hiway Việt Nam như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi cho Hiway vay	283.286.410	361.602.877
Cho Hiway vay ngắn hạn	40.828.979.082	7.600.000.000
Hiway thanh toán tiền vay		7.600.000.000

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.6a, V.18, V.19 và V.23a.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn, do các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực kinh doanh: Ngành hàng công nghiệp.
- Lĩnh vực kinh doanh: Ngành hàng gia dụng.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Hàng công nghiệp	Hàng gia dụng	Lĩnh vực khác	Cộng
Kỳ này				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	581.408.301.720	419.657.586.021	30.879.748.158	1.031.945.635.899
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***581.408.301.720***	***419.657.586.021***	***30.879.748.158***	***1.031.945.635.899***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	20.000.169.813	103.162.733.566	(991.333.092)	122.171.570.287
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(26.103.621.353)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				96.067.948.934
Doanh thu hoạt động tài chính				4.121.489.408
Chi phí tài chính				(33.006.523.108)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				6.314.891.821
Thu nhập khác				343.046.349
Chi phí khác				(22.433.709.555)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(10.060.484.799)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				116.361.607
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***41.463.020.657***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***3.123.776.434***	***42.806.789.382***	***27.009.052.546***	***72.939.618.362***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***6.436.201.017***	***11.652.105.849***	***10.518.834.551***	***28.607.141.417***
Kỳ trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	582.277.804.803	380.402.876.807	47.517.636.753	1.010.198.318.363
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***582.277.804.803***	***380.402.876.807***	***47.517.636.753***	***1.010.198.318.363***

	Hàng công nghiệp	Hàng gia dụng	Lĩnh vực khác	Cộng
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	42.095.204.328	53.822.007.770	9.018.099.516	104.935.311.614
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(14.090.026.343)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				90.845.285.271
Doanh thu hoạt động tài chính				1.653.781.811
Chi phí tài chính				(39.119.633.014)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				4.014.481.475
Thu nhập khác				7.696.844.346
Chi phí khác				(7.130.672.545)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(13.285.223.451)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***44.674.863.893***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***218.040.909***	***60.861.594.808***	***54.702.728.776***	***115.782.364.493***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***4.645.949.893***	***11.608.908.482***	***5.273.634.569***	***21.528.492.944***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Hàng công nghiệp	Hàng gia dụng	Lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối kỳ				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	601.082.904.495	777.693.438.776	74.774.624.406	1.453.550.967.677
Tài sản phân bổ cho bộ phận	55.089.591.012	55.794.323.810		110.883.914.822
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				348.018.116.325
Tổng tài sản				***1.912.452.998.824***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	21.150.607.100	23.463.601.521	49.081.708.217	93.695.916.838
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	72.594.847.778	73.523.516.321		146.118.364.099
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				934.756.450.329
Tổng nợ phải trả				***1.174.570.731.266***

	Hàng công nghiệp	Hàng gia dụng	Lĩnh vực khác	Cộng
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	416.857.721.410	848.495.183.004	256.409.775.599	1.521.762.680.013
Tài sản phân bổ cho bộ phận	74.957.254.677	33.686.645.441		108.643.900.118
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				155.539.279.801
Tổng tài sản				***1.785.945.859.932***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	60.837.870.175	1.560.787.171	243.651.097.325	306.049.754.671
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	85.090.802.248	38.240.777.334		123.331.579.582
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				670.087.429.906
Tổng nợ phải trả				***1.099.468.764.159***

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn được phân bố chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Khu vực trong nước	929.270.265.496	896.124.309.770
Khu vực nước ngoài	102.675.370.403	114.074.008.593
Cộng	**1.031.945.635.899**	**1.010.198.318.363**

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

3a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã ban hành quy chế bán hàng với các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là trung bình.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Các khoản cho vay

Tập đoàn cho các bên liên quan và đơn vị khác vay tiền. Rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là trung bình.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối kỳ					
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.373.798.435				32.373.798.435
Chứng khoán kinh doanh	24.490.108.200				24.490.108.200
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	950.000.000				950.000.000
Phải thu khách hàng	320.364.217.589			9.837.366.842	330.201.584.431
Các khoản cho vay	82.905.322.264				82.905.322.264
Các khoản phải thu khác	18.573.610.674			378.888.849	18.952.499.523
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.710.000.000				2.710.000.000
Cộng	**482.367.057.162**			**10.216.255.691**	**492.583.312.853**
Số đầu năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.147.844.093				34.147.844.093
Phải thu khách hàng	404.608.462.856			9.183.550.504	413.792.013.360
Các khoản cho vay	19.172.723.182				19.172.723.182
Các khoản phải thu khác	12.705.828.556			443.230.725	13.149.059.281
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.710.000.000				2.710.000.000
Cộng	**473.344.858.687**			**9.626.781.229**	**482.971.639.916**

3b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả người bán	158.606.514.602			158.606.514.602
Vay và nợ	826.063.537.871	104.741.788.795		930.805.326.666
Các khoản phải trả khác	6.090.780.763	6.007.044.940		12.097.825.703
Cộng	**990.760.833.236**	**110.748.833.735**		**1.101.509.666.971**
Số đầu năm				
Phải trả người bán	154.406.548.497			154.406.548.497
Vay và nợ	770.034.664.423	99.332.590.118		869.367.254.541
Các khoản phải trả khác	5.333.770.360	6.170.955.700		11.504.726.060
Cộng	**929.774.983.280**	**105.503.545.818**		**1.035.278.529.098**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa, nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán, giá hàng hóa, nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Tập đoàn như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	308.408,49	864,08	57.732,35	868,67
Phải thu khách hàng	1.001.576,55		1.246.505,84	
Các khoản phải thu khác	14,41		33.011,34	
Vay và nợ	(10.183.906,41)		(4.152.338,41)	
Phải trả người bán	(1.058.801,48)		(383.357,33)	
(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	**(9.932.708,44)**	**864,08**	**(3.198.446,21)**	**868,67**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản cho vay và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Tập đoàn như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	USD	VND	USD
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	950.000.000			
Các khoản cho vay	82.905.322.264		19.172.723.182	
Vay và nợ	(565.368.469.013)	(9.375.746,18)	(621.291.259.570)	(3.217.857,08)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần	**(481.513.146.749)**	**(9.375.746,18)**	**(602.118.536.388)**	**(3.217.857,08)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu kỳ này của Tập đoàn sẽ giảm/tăng 3.852.105.174 VND (cùng kỳ năm trước giảm/tăng 3.889.121.078 VND).

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay USD có lãi suất thả nổi tăng/giảm 1% thì lợi nhuận sau thuế kỳ này của Tập đoàn sẽ giảm/tăng 838.004.194 VND (cùng kỳ năm trước giảm/tăng 663.523.949 VND).

Rủi ro về giá chứng khoán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa, nguyên vật liệu

Tập đoàn có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa, nguyên vật liệu. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa, nguyên vật liệu.

3d. Tài sản đảm bảo

Tập đoàn không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.373.798.435		34.147.844.093	
Chứng khoán kinh doanh	24.490.108.200			
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	950.000.000			
Phải thu khách hàng	330.201.584.431	(6.415.144.991)	413.792.013.360	(4.981.554.461)
Các khoản cho vay	82.905.322.264		19.172.723.182	
Các khoản phải thu khác	18.952.499.523	(377.717.024)	13.149.059.281	(444.401.749)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.710.000.000		2.710.000.000	
Cộng	**492.583.312.853**	**(6.792.862.015)**	**482.971.639.916**	**(5.425.956.210)**

Nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Phải trả người bán	158.606.514.602	154.406.548.497
Vay và nợ	930.805.326.666	869.367.254.541
Các khoản phải trả khác	12.097.825.703	11.504.726.060
Cộng	**1.101.509.666.971**	**1.035.278.529.098**

Giá trị hợp lý

Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

- Nghị Hội đồng quản trị số 110/2016/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 7 năm 2016 đã thông qua các quyết định sau:

+ Không thực hiện phát hành trái phiếu kèm theo chứng quyền theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, trình đại hội cổ đông gần nhất để hủy phương án và thay bằng hình thức phát hành trái phiếu trơn và vay trung hạn để tài trợ cho các dự án.

+ Cân nhắc thời điểm phát hành 20 triệu cổ phần cho cổ đông hiện hữu cho tới cuối năm 2016 hoặc đầu năm 2017.

- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 126/2016/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 7 năm 2016 đã thông qua chủ trương về việc thoái vốn với tỷ lệ 51% trong tổng số 71,13% cổ phần đang nắm tại Công ty Cổ phần Đầu tư Phát Triển Thương mại Tổng hợp Sơn Hà.

- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 134/2016/NQ-HĐQT ngày 04 tháng 8 năm 2016 đã thông qua việc trả cổ tức năm 2015 bằng cổ phiếu với tỷ lệ phát hành là 12% cho cổ phiếu đang lưu hành.

Lập, ngày 11 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Lê Thị Thanh Huyền	Nguyễn Văn Lương	Lê Vĩnh Sơn